

\*

Số 1140-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học  
theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đại chúng**

-----

Căn cứ Quyết định số 9019-QĐ/HVCTQG ngày 29/4/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1111-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 4397-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 15/9/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đại chúng;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đại chúng;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Viện trưởng Viện Báo chí-Tuyên truyền,

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Truyền thông đại chúng (Có chương trình kèm theo).

**Điều 2.** Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2024 - 2025.

**Điều 3.** Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Viện trưởng Viện Báo chí-Tuyên truyền và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c),
- Học viện CTQG HCM (b/c),
- Hội đồng trường,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như Điều 3,
- Lưu VT, ĐT.



**GIÁM ĐỐC**

Phạm Minh Sơn



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG**

*(Ban hành theo Quyết định số 1140-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 22 tháng 02 năm 2024  
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

**1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

Tên chương trình bằng tiếng Việt: **Chương trình đào tạo cử nhân ngành Truyền thông đại chúng**

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: **BA program in Mass Communication**

Mã ngành: **7320105**

Tên văn bằng: **Cử nhân Truyền thông đại chúng**

Đơn vị cấp bằng: **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Số tín chỉ toàn khóa: **130**

Đơn vị quản lý: **Viện Báo chí – Truyền thông**

Website: <https://ajc.hcma.vn/>

Ngày ban hành:

**2. Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo nhân lực có trình độ đại học về ngành truyền thông đại chúng, có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác truyền thông tại các cơ quan báo chí truyền thông nội chung, truyền thông đại chúng nói riêng; làm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ báo chí và truyền thông; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có kỹ năng nghiệp vụ báo chí truyền thông; có hiểu biết về các phương tiện truyền thông; có phẩm chất nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo tổ chức sản xuất sản phẩm

truyền thông đại chúng và có khả năng phát triển, ứng dụng vào thực tế hoạt động truyền thông tại các tổ chức, doanh nghiệp; đồng thời có thể tự học để nâng cao trình độ, tiếp tục được đào tạo ở trình độ sau đại học hoặc khởi nghiệp bằng chuyên ngành mình đã học.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.2.1. Kiến thức:**

**PO1:** Sinh viên hiểu một cách có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

**PO2:** Sinh viên có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học

**PO3:** Sinh viên áp dụng được các kiến thức cơ bản về tin học phù hợp với ngành Truyền thông đại chúng;

**PO4:** Sinh viên hiểu các kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn báo chí truyền thông nói chung, truyền thông đại chúng nói riêng của Việt Nam và thế giới;

**PO5:** Sinh viên hiểu quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng và có thể áp dụng thành thạo vào việc sáng tạo các sản phẩm truyền thông đáp ứng yêu cầu của ngành.

**PO6:** Sinh viên có thể đọc hiểu, thuyết trình bằng tiếng Anh về các chủ đề liên quan đến truyền thông đại chúng, có thể sử dụng ngoại ngữ để học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực báo chí truyền thông.

### **2.2.2. Kỹ năng:**

**PO7:** Sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích đánh giá tiêu chuẩn sản phẩm truyền thông, các loại sản phẩm truyền thông đại chúng;

**PO8:** Sinh viên sử dụng ở mức cơ bản những công nghệ mới trong hoạt động truyền thông, sử dụng máy quay, máy ảnh, máy ghi âm... và các phần mềm xử lý ảnh, dựng phim...; biết cách lựa chọn các phương tiện truyền thông phù hợp để chuyển tải thông điệp hiệu quả;

**PO9:** Sinh viên có khả năng thực hành, sáng tạo nội dung sản phẩm truyền thông; có năng lực ứng dụng tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông và biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng;

**PO10:** Sinh viên giao tiếp, thuyết trình, thảo luận tốt về các chủ đề liên quan đến hoạt động nghề nghiệp;

**PO11:** Khả năng ngoại ngữ chuyên ngành của sinh viên đạt mức có thể hiểu và thuyết trình được một vấn đề liên quan đến các chủ đề thuộc ngành đào tạo; sử dụng thành thạo ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

**PO12:** Sinh viên thành thạo về tin học và công nghệ, bao gồm: sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng và các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn.

### *2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:*

**PO13:** Sinh viên có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong các môi trường cũng như điều kiện làm việc khác nhau;

**PO14:** Sinh viên có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm cũng như có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc;

**PO15:** Sinh viên có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một nhà truyền thông; có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

### **2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp**

Chương trình Cử nhân Truyền thông đại chúng đào tạo và cung cấp cho thị trường lao động những người làm truyền thông tại các cơ quan báo chí truyền thông nói chung, các cơ quan truyền thông trong nước và quốc tế, các Bộ, Ban, Ngành, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp...

Với kiến thức liên ngành được trang bị trong quá trình học tập, khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng ở nhiều vị trí khác nhau sau đây:

- *Các doanh nghiệp truyền thông:* có thể làm ở các bộ phận sáng tạo nội dung, sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng, nghiên cứu và ứng dụng sản phẩm truyền thông, phát triển sản phẩm, dự án truyền thông. Người được đào tạo ngành truyền thông đại chúng có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp trong ngành truyền thông.

- *Các cơ quan ứng dụng, cơ quan quản lý và tổ chức truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp là đối tác và khách hàng của doanh nghiệp truyền thông:* bộ phận xây dựng kế hoạch, thiết kế, quảng cáo, tiếp thị, kinh doanh, phát hành...; nghiên cứu và phát triển, quản lý hình ảnh và thương hiệu, nhân viên quản lý các dự án truyền thông...

### **2.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể học tập ở trình độ cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ, ngành báo chí, truyền thông, và các ngành gần, ngành phù hợp khác.



### **3. Căn cứ xây dựng chương trình**

#### **3.1. Căn cứ thực tiễn**

##### *3.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo*

Chương trình đào tạo trong nước:

- Các chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đại chúng theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

- Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại một số cơ sở đào tạo như: ngành Truyền thông đa phương tiện, Đại học Đại Nam; ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; ...

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân báo chí Đa phương tiện (ĐH Bournemouth, Anh Quốc)

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ)

- Chương trình cử nhân Phương tiện truyền thông số và truyền thông (ĐH Westminster)

##### *3.1.2. Kết quả khảo sát*

\* Khảo sát nhu cầu xã hội

Tháng 10/2023, Viện Báo chí đã tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực ngành truyền thông. Đối tượng khảo sát: Phóng viên, lãnh đạo các cơ quan báo chí, công ty truyền thông; các cán bộ quản lý doanh nghiệp truyền thông, số lượng: 50 người theo hình thức khảo sát: Hội thảo/toạ đàm/phỏng vấn.

Về nhu cầu nhân lực ngành truyền thông: 100% người được khảo sát đều cho biết cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành truyền thông hàng năm. Các công ty truyền thông cần số lượng lớn nhân lực truyền thông.

\* Khảo sát chất lượng đào tạo với đối tượng sinh viên ngành truyền thông đại chúng trước tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

#### **3.2. Căn cứ pháp lý**

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Luật Giáo dục số 43/2019/QH 14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội ban hành

Quyết định số 9019/QĐ-HVCTQG ngày 29/04/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1111/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 12/03/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 Về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

#### **4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)**

##### **4.1. Nội dung**

STT	Nội dung
	<b>Kiến thức</b>
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO 1	Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

STT	Nội dung
PLO 2	Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học, pháp luật, tâm lý học...); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình nhận thức và tiến hành hoạt động báo chí - truyền thông.
PLO 3	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học, phương pháp tiếp cận truyền thông, để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của hoạt động truyền thông và quản lý hoạt động truyền thông.
PLO 4	Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động truyền thông và quản lý các lĩnh vực truyền thông.
	<b><i>Kiến thức ngành</i></b>
PLO 5	Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn truyền thông đại chúng, bao gồm: các lý thuyết, mô hình truyền thông, quản trị truyền thông, lịch sử, văn hóa, tâm lý, công chúng báo chí - truyền thông, pháp luật và đạo đức báo chí báo chí - truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng, ngôn ngữ báo chí truyền thông, quan hệ quốc tế ...
PLO 6	Phân biệt được các loại hình truyền thông đại chúng; xác định được chức năng và đặc điểm của các thể loại truyền thông đại chúng; phân tích được quy trình, kỹ thuật công nghệ và phương pháp sáng tạo sản phẩm cho từng thể loại. Phân tích được bản chất, tính mục đích của hoạt động truyền thông đại chúng, các nguyên tắc hành nghề và các chức năng cơ bản của truyền thông đại chúng; trình bày được quy trình lao động tác nghiệp và những vấn đề cơ bản về nghề nghiệp;
PLO 7	Vận dụng được vấn đề lý luận và thực tiễn vào sáng tạo truyền thông đại chúng: khái niệm, đặc điểm, phương thức sản xuất; phân tích được vai trò, yêu cầu, các thể loại, các nguyên tắc, phương pháp sáng tạo...
	<b><i>Kỹ năng</i></b>
	<b><i>Kỹ năng chung</i></b>
PLO 8	Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, so sánh, phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu; nhận định, giải quyết vấn đề, tình huống một cách sáng tạo; thành thực phương pháp tư duy tổng hợp, tư duy logic, tư duy hệ thống.
	<b><i>Kỹ năng chuyên biệt của ngành</i></b>
PLO 9	Có khả năng phân tích, thiết lập kế hoạch truyền thông, nghiên cứu công chúng, thiết kế thông điệp, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông trong nước và quốc tế; sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát để truyền thông một cách có



STT	Nội dung
	hiệu quả;
PLO 10	Có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, biên tập truyền thông, sử dụng đạo đức, pháp luật, văn hóa, sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất sản phẩm truyền thông, đặc biệt là sản phẩm truyền thông đại chúng;
PLO 11	Có kỹ năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình sáng tạo sản phẩm truyền thông đại chúng, bao gồm: xử lý tình huống và tiếp cận thông tin, phỏng vấn, tra cứu tài liệu, tổng hợp thông tin; kỹ năng sáng tạo sản phẩm truyền thông phù hợp với thể loại và đối tượng công chúng;
PLO 12	Thành thạo trong việc sáng tạo các sản phẩm truyền thông đại chúng, tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông dưới các hình thức như sản xuất audio, video, đồ họa... ứng dụng tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng.
	<b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>
PLO 13	Năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện môi trường làm việc độc lập và trách nhiệm với nhóm
PLO 14	Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của truyền thông nói chung, ngành truyền thông đại chúng nói riêng, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, bối cảnh chuyển đổi số
PLO 15	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của một cán bộ truyền thông, có nhận thức và chủ động trong việc đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

#### **4.2. Trình độ ngoại ngữ, tin học**

Thực hiện theo Quy định về chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ, Tin học đối với các hệ, các trình độ đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Ban hành kèm theo Quyết định số 617 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 13 tháng 1 năm 2023 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

- Trình độ Ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Trình độ Tin học: Người học khi tốt nghiệp phải có chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**5. Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia**

Mục tiêu đào tạo \ PLOs	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Kiến thức	x	x	x	x	x	x	x								
Kỹ năng								x	x	x	x	x			
Mức độ tự chủ và trách nhiệm													x	x	x

**6. Chuẩn đầu vào và CTĐT**

Đối tượng: Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương.

Tiêu chí, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh: thực hiện theo Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh từng năm của Học viện Báo chí và Tuyên truyền

**7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

**8. Sơ đồ cây chương trình đào tạo**

Kỳ 1 (17 TC)	Chọn 1 trong 2 HP Tiếng Anh học phần 1 (4TC) Tiếng Trung học phần 1 (4TC)	Chủ nghĩa xã hội (khoa học) (2TC)	Chính trị học (2TC)	Lý thuyết truyền thông (3TC)	hợp môn truyền thông đại chúng (3TC)	Tin học (3TC)	Giáo dục thể chất 1 (1TC)
Kỳ 2 (18TC)	Chọn 1 trong 2 HP Tiếng Anh học phần 1 (4TC) Tiếng Trung học phần 2 (4TC)	Pháp luật và Đạo đức BCTT (3TC)	Nhiếp ảnh (3TC)	Triết học (3TC)	Truyền thông và báo chí đối ngoại (2TC)	Pháp luật đại cương (3TC)	Giáo dục quốc phòng
Kỳ 3 (18TC)	Chọn 1 trong 2 HP Tiếng Anh học phần 3 (4TC) Tiếng Trung học phần 3 (4TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Chọn 2 trong 6 HP: Quản trị BCTT (3TC); Tâm lý học BCTT (3TC); Truyền thông sáng tạo (3TC); Truyền thông XH và MXH (3TC); MQ	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số (3TC)	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng (3TC)		Giáo dục thể chất 2 (1TC)
Kỳ 4 (18TC)	Chọn 1 trong 2 HP Tiếng Anh học phần 4 (3TC) Tiếng Trung học phần 4 (3TC);	Chọn 3 trong 9 HP: Cơ sở VHVN (2TC), Địa chính trị thế giới (2TC), Tiếng Việt thực hành (2TC), Các loại hình BCTT (2TC); XXH đại	Quan hệ công chúng và Quảng cáo (3TC)	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông (3TC)	Sản xuất Video (3TC)		Giáo dục thể chất 3 (1TC)
Kỳ 5 (16TC)	Lịch sử Đảng CSVN (2TC)	Xây dựng Đảng (2TC)	Quan hệ quốc tế (2TC)	Tổ chức sản xuất sản phẩm TTĐC (3TC)	Tiếng Anh chuyên ngành TTĐC (5TC)	Xuất bản điện tử (2TC)	Giáo dục thể chất 4 (1TC)
Kỳ 6 (19 TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	Kinh tế chính trị Mác- Lă- nin (2TC)	Chọn 2 trong 6 HP: Truyền thông chính sách (3TC); Sản phẩm truyền thông in ấn (3TC); Thiết kế gói nhận điện thương hiệu (3TC); Tạp chí (3TC); Thiết kế đồ	Kinh doanh sản phẩm truyền thông (3TC)	Thực tập nghiệp vụ (3TC)		
Kỳ 7 (17 TC)	Nghiệp vụ biên tập BCTT (2TC)	Đặc trưng trình (3TC)	Video âm nhạc (3TC)	Xây dựng và quản trị thương hiệu (3TC)	Chọn 2 trong 4 HP: Lao động nhà báo (3TC), Bản quyền và Sở hữu trí tuệ (3TC), Biên tập sản phẩm TTĐC (3TC), Tổ chức và ATTT (3TC).	Công chứng BCTT (3TC)	
Kỳ 8 (10 TC)		Khóa luận học 2 HP thay thế KL: Nghiên cứu thị trường truyền thông (3TC); Quản trị khủng hoảng truyền thông (3TC)			Thực tập tốt nghiệp (4TC)		
		Kiến thức giáo dục đại cương Kiến thức cơ sở ngành Kiến thức ngành Kiến thức bổ trợ Khóa luận và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					

## 9. Nội dung chương trình

### 9.1. Các khối kiến thức

Khối kiến thức	Số tín chỉ
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>44</b>
A1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
A2. Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc</i>	9
<i>Tự chọn</i>	6/18
A3. Tin học	3
A4. Ngoại ngữ	15/30
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>86</b>
B1. Kiến thức cơ sở ngành	19
<i>Bắt buộc</i>	13
<i>Tự chọn</i>	6/18
B2. Kiến thức ngành	43
<i>Bắt buộc</i>	37
<i>Tự chọn</i>	6/18
B3. Kiến thức bổ trợ	18
<i>Bắt buộc</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6/18
B4. Khóa luận/học phần thay thế hóa luận	6
Tổng	<b>130</b>



9.2. Nội dung chi tiết

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết					Học phần tiên quyết	
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành				Tự học
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			44										
<b>A1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</b>			11										
1	TM01012	Triết học Mác-Lênin	3	1,5	1	0,5	12,5	10	25		5	22,5	
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1,5	0,25	0,25	20	2,5	0	0	7,5	11,25	<b>TM01012</b>
3	CN01001	CNXHKH	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5		2,5	11,25	
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	2,5		5	11,25	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	2,5		5	11,25	
<b>A2. Khoa học xã hội và nhân văn</b>			15										
<b>Bắt buộc</b>			9										
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3	2	0,8	0,2	30	0	10	0	14	9	
7	CT01001	Chính trị học đại cương	2	1,5	0,3	0,2	15	7,5	9		0	9	
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	2,5	0	5	11,25	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết					Học phần tiên quyết	
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành				Tự học
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
<i>Tự chọn</i>			6/16										
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	7,5	0	0	11,25	
11	PT02501	Các loại hình báo chí - truyền thông	2	1,5	0,25	0,25	12,5	10	0	2,5	5	11,25	
12	QT02560	Địa chính trị thế giới	2	1,5	0,25	0,25	17,5	5	7,5	0	0	11,25	
13	TG01025	Tâm lý học dạy học đại học	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
14	TG01007	Tâm lý học xã hội	2	1,5	0,25	0,25	15	7,5	5	0	2,5	11,25	
15	XB01101	Tiếng Việt thực hành	2	1,5	0,25	0,25	22,5	0	7,5	0	0	11,25	
16	QQ02508	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo	2	1,5	0,25	0,25	12,5	10	2,5	0	5	11,25	
17	BC02235	Truyền thông đa phương tiện	2	1,5	0,25	0,25	12,5	10	2,5		5	11,25	
18	XH01001	Xã hội học đại cương	2	1,5	0,25	0,25	20	2,5	5	0	2,5	11,25	
<b>A3. Toán và khoa học tự nhiên</b>			<b>3</b>										
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	1	1	1	15			20	10	45	
<b>A4. Ngoại ngữ</b>			<b>15/30</b>										
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	2	1,5	0,5	20	10	30		15	22,5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4	2	1,5	0,5	20	10	30		15	22,5	NN01015
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4	2	1,5	0,5	20	10	30		15	22,5	NN01015, NN01016
23	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	3	1,5	1	0,5	16,5	6	21		9	22,5	NN01015, NN01016, NN01017
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	2	1,5	0,5	20	10	30		15	22,5	
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4	2	1,5	0,5	20	10	30		15	22,5	NN01019
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4	2	1,5	0,5	20	10	30		15	22,5	NN01019, NN01020
27	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	3	1,5	1	0,5	16,5	6	21		9	22,5	NN01019, NN01020, NN01021
<b>A5. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng</b>													
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>86</b>										
<b>B1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>19</b>										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
<i>Bắt buộc</i>			13										
28	PT02306	Pháp luật và đạo đức BCTT	3	1.5	1.25	0.25	15	7.5	7.5	0	30	11.25	NP01001, BC02110
29	XB02626	Nghiệp vụ biên tập BCTT	2	0.5	1.25	0.25	7.5	0	0	0	37.5	11.25	
30	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3	1.5	0.5	0.5	17.5	5	5	0	10	22.5	
31	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3	1.5	1	0.5	12.5	10	5	0	25	22.5	
32	QT01001	Quan hệ quốc tế	2	1.5	0.25	0.25	17.5	5	2.5	0	5	11.25	TM01012, CT01001
<i>Tự chọn</i>			6/18										
33	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3	1.5	1	0.5	22.5	0	10	0	20	22.5	
34	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3	1.5	1.25	0.25	15	7.5	15	0	22.5	11.25	
35	BC02803	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3	1.5	1.5	0	22.5	0	10	0	35	0	
36	BC02905	Truyền thông sáng tạo	3	1.5	1.5	0	12.5	10	5	0	40	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
37	BC03401	Mỹ thuật	3	0.5	2.5	0	7.5	0	40	0	35	0	
38	BC03840	Thực tế CTXH	2	1	1	0	15	0	0	0	30	0	
B2. Kiến thức ngành			<b>43</b>										
<i>Bắt buộc</i>			<b>37</b>										
39	PT03135	Dẫn chương trình	3	1	1.75	0.25	10	5	5	15	32.5	11.25	
40	XB02610	Xuất bản điện tử	2	0.5	1.25	0.25	7.5	0	32.5	0	5	11.25	
41	QQ03201	Xây dựng và quản trị thương hiệu	3	1.5	1.25	0.25	22.5	0	5	0	32.5	11.25	
42	BC02115	Công chúng báo chí- truyền thông	3	1.5	1	0.5	18	0.5	12.5	0	10	22.5	
43	QT02401	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại	2	1	0.75	0.25	10	5	12.5	0	10	11.25	BC02801, BC02115
44	BC02781	Nhập môn truyền thông đại chúng	3	1.5	1	0.5	12.5	10	5	0	25	22.5	
45	PT03134	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số	3	1	1.75	0.25	10	5	10	10	32.5	11.25	
46	BC02622	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông	3	1.5	1	0.5	22.5	0	10	0	20	22.5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
47	BC02617	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng	3	1.5	1	0.5	22.5	0	10	0	20	22.5	
48	BC02618	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3	1.5	1	0.5	22.5	0	10	0	20	22.5	
49	BC03101	Truyền thông hình ảnh	3	1.5	1.0	0.5	22.5	0	0	15	15	22.5	
50	BC03703	Video âm nhạc (MV)	3	1	2	0	15	0	45	15	0	0	
51	BC03733	Thực tập nghiệp vụ (năm 3)	3	0.5	2.25	0.25	0	7.5	0	0	67.5	11.25	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>										
52	BC02605	Truyền thông chính sách	3	1.5	1	0.5	22.5	0	15	0	15	22.5	
53	BC03731	Sản phẩm truyền thông in ấn	3	1.5	1	0.5	22.5	0	15	0	15	22.5	
54	BC02619	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu	3	1.5	1	0.5	22.5	0	15	0	15	22.5	
55	BC03810	Tạp chí	3	1.5	1	0.5	22.5	0	15	0	15	22.5	
56	BC02603	Thiết kế đồ họa	3	1.5	1.25	0.25	15	12.5	0	0	37.5	11.25	



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
57	PT03702	Megastory – siêu phẩm số	3	1	1.5	0.5	10	5	5	0	40	22.5	
<b>B3. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>18</b>										
<i>Bắt buộc</i>			12										
58	BC02621	Tiếng Anh chuyên ngành TTĐC	5	2	2	1	20	10	40	0	20	45	
59	BC03753	Kinh doanh sản phẩm truyền thông	3	1.5	1	0.5	22.5	0	10	0	20	22.5	
60	BC03734	Thực tập tốt nghiệp (năm 4)	4	0.5	3	0.5	0	7.5	0	0	90	22.5	
<i>Tự chọn</i>			6/12										
61	BC03802	Lao động nhà báo	3	1.5	1	0.5	22.5	0	15	0	15	22.5	
62	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	3	1	2	0	10	5	15	5	40	0	
63	BC03735	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng	3	1.5	1	0.5	15	7.5	10	0	20	22.5	
64	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin	3	1.25	1.25	0.5	15	5	15	0	25	22.5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tín chỉ			Số tiết						Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (LT)	Thực hành (TH)	Tự học	Lý thuyết		Thực hành			Tự học	
							Trực tiếp	Trực tuyến	Tại phòng LT	Tại phòng TH	Thực địa/ trực tuyến		
<b>B4. Khóa luận/ Học phần thay thế khóa luận</b>			<b>6</b>										
<i>Khóa luận/Tác phẩm tốt nghiệp</i>			<i>6</i>										
65	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp	6	<u>1</u>	<u>4.5</u>	<u>0.5</u>	<u>5</u>	<u>10</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>145</u>	<u>22.5</u>	
<i>Học phần thay thế Khóa luận</i>			<i>6</i>										
66	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3	1.5	1	0.5	15	7.5	10	0	20	22.5	
67	BC03202	Quản trị khủng hoảng truyền thông	3	1.5	1	0.5	15	7.5	10	0	20	22.5	

#### 10. Ma trận liên kết giữa các học phần với CDR của CTĐT

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Triết học Mác-Lênin	H5							M3							H4
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H5							M3							H4
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H5							M3							H4
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H5							M3							H4

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H5							M3							H4
6	Pháp luật đại cương		H5						H4							H4
7	Chính trị học đại cương		H5						M3							H4
8	Xây dựng Đảng		H5						M3							H4
9	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn			H5					H4						M3	
10	Xã hội học đại cương			H5					H4						M3	
11	Địa chính trị thế giới		H5		M3				M3						M3	
12	Tiếng Việt thực hành				H5				H4						M3	
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam			H5					M3						M3	
14	Các loại hình báo chí – truyền thông			H5			M3		M3						M3	
15	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo			H5			M3		H4						M3	
16	Tâm lý học dạy học ĐH		H5						H4						M3	
17	Tâm lý học xã hội		H5						H4						M3	
18	Truyền thông đa phương tiện			H5					M3						M3	
19	Tin học ứng dụng				H5				L2						M3	
20	Tiếng Anh học phần 1				H5				M3						M3	
21	Tiếng Anh học phần 2				H5				M3						M3	
22	Tiếng Anh học phần 3				H5				M3						M3	

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	Tiếng Anh học phần 4				H5				M3					M3		
24	Tiếng Trung học phần 1				H5				M3					M3		
25	Tiếng Trung học phần 2				H5				M3					M3		
26	Tiếng Trung học phần 3				H5				M3					M3		
27	Tiếng Trung học phần 4				H5				M3					M3		
28	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông					H5			H4		H4			H4	M3	M3
29	Quan hệ công chúng và quảng cáo					H5			H4	H4	H4			H4	M3	M3
30	Nghiệp vụ biên tập báo chí truyền thông					H5			M3		H4			H4	M3	M3
31	Lý thuyết truyền thông					H5	M3		H4	H4				H4	M3	M3
32	Quan hệ quốc tế				M3	H5			M3	H4				H4	M3	M3
33	Quản trị báo chí - truyền thông				M3	H5			M3	H4				H4	M3	M3
34	Truyền thông xã hội và mạng xã hội					H5			H4	H4				H4	M3	M3
35	Tâm lý học báo chí - truyền thông		M3			H5			H4	H4				H4	M3	M3
36	Truyền thông sáng tạo					H5			H4	H4				H4	M3	M3
37	Mỹ thuật					H5			M3	H4				H4	M3	M3
38	Thực tế CTXH					H4			H4					H4	M3	M3
39	Dẫn chương trình				H4				H4					H4	M3	M3
40	Xuất bản điện tử				M3				M3					H4	M3	M3

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
41	Xây dựng và quản trị thương hiệu				M3				H4	H4				H4	M3	M3
42	Công chúng báo chí - truyền thông						H5		H4	H4	H4			H4	M3	M3
43	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại				M3		H5		H4	H4				H4	M3	M3
44	Nhập môn truyền thông đại chúng						H5		H4			H4		H4	H4	M3
45	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số				H4		H5		M3					H4	H4	M3
46	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông						H5		H4			H4		H4	H4	M3
47	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng						H5		H4			H4		H4	H4	M3
48	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng						H5		H4			H4		H4	H4	M3
49	Truyền thông hình ảnh						H5		H4			H4		H4	H4	M3
50	Video âm nhạc (MV)						H5		H4			H4		H4	H4	M3
51	Thực tập nghiệp vụ				H5	M4	M4	H5	H4			H4		H4	H4	M3
52	Truyền thông chính sách						H5		H4			H4		H4	H4	M3
53	Sản phẩm truyền thông in ấn						H5		H4			H4		H4	H4	M3
54	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu						H5		H4			H4		H4	H4	M3



TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
55	Tạp chí						H5		H4			H4		H4	H4	M3
56	Thiết kế đồ họa						H5		H4			H4		H4	H4	M3
57	Megastory (siêu phẩm số)						H5		H4			H4		H4	H4	M3
58	Tiếng Anh chuyên ngành TTĐC				M3		H5		M3	H4			H4	H4	H4	H4
59	Kinh doanh sản phẩm truyền thông						H5		H4			H4		H4	H4	M3
60	Thực tập tốt nghiệp				H5			H5	H4				H4	H4	H4	H4
61	Lao động nhà báo						H5		H4			H4		H4	H4	M3
62	Bản quyền và sở hữu trí tuệ							H5	H4				H4	H4	H4	H4
63	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng								H5	M3				H4	H4	H4
64	Tổ chức và an toàn thông tin								H5	H4				H4	H4	H4
65	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp							H5	H5	H4				H4	H4	H4
66	Nghiên cứu thị trường truyền thông							H5	H5	H4				H4	H4	H4
67	Quản trị khủng hoảng truyền thông							H5	H5	H4				H4	H4	H4

**Lưu ý:**

CDR kiến thức: L1, L2; M3, M4; H5, H6

CDR kỹ năng: L1, L2; M3; H4, H5

CDR mức độ tự chủ và trách nhiệm: L1, L2; M3; H4, H5

Trong đó: L là mức thấp; M là mức trung bình; H là mức cao

11. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1	TM01012	Triết học Mác-Lênin	3	x								
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x							
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x						
4	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				x					
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			x						
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3		x							
7	CT01001	Chính trị học	2	x								
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2				x					
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2	x								
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		x							
11	PT02501	Các loại hình báo chí – truyền thông	2				x					
12	QT02560	Địa chính trị thế giới	2		x							
13	TG01025	Tâm lý học dạy học ĐH	2					x				
14	TG01007	Tâm lý học xã hội					x					
15	XB01101	Tiếng Việt thực hành	2		x							
16	QQ02508	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo						x				
17	BC02235	Truyền thông đa phương tiện	2					x				
18	XH01001	Xã hội học đại cương	2				x					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3	x								
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4	x								
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4		x							
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4			x						
23	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	3				x					
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4	x								
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4		x							
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4			x						
27	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	3				x					
28	PT02306	Pháp luật và đạo đức BCTT	3			x						
29	XB02626	Nghiệp vụ biên tập BCTT	2					x				
30	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	3							x		
31	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3		x							
32	QT01001	Quan hệ quốc tế	2							x		
33	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3			x						
34	PT02807	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	3						x			
35	BC02803	Tâm lý học báo chí - truyền thông	3						x			
36	BC02905	Truyền thông sáng tạo	3			x						
37	BC03401	Mỹ thuật	3						x			
38	BC03840	Thực tế CTXH	2			x						
39	PT03135	Dẫn chương trình	3	x								
40	XB02610	Xuất bản điện tử	2								x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
41	QQ03201	Xây dựng và quản trị thương hiệu	3								x	
42	BC02115	Công chúng báo chí- truyền thông	3				x					
43	QQ02401	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại	2					x				
44	BC02781	Nhập môn truyền thông đại chúng	3		x							
45	PT03134	Kĩ thuật công nghệ truyền thông số	3			x						
46	BC02622	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông	3				x					
47	BC02617	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng	3								x	
48	BC02618	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3							x		
49	BC03101	Truyền thông hình ảnh	3					x				
50	BC03703	Video âm nhạc (MV)	3				x					
51	BC03733	Thực tập nghiệp vụ	3							x		
52	BC02605	Truyền thông chính sách	3					x				
53	BC03731	Sản phẩm truyền thông in ấn	3					x				
54	BC02619	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu	3					x				
55	BC03810	Tạp chí	3					x				
56	BC02603	Thiết kế đồ họa	3					x				
57	PT03702	Megastory – siêu phẩm số	3					x				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
58	BC02621	Tiếng Anh chuyên ngành TTĐC	3		x							
59	BC03753	Kinh doanh sản phẩm truyền thông	3								x	
60	BC03734	Thực tập tốt nghiệp	4									x
61	BC03802	Lao động nhà báo	3								x	
62	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	3							x		
63	BC03735	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng	3				x					
64	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin	3								x	
65	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt nghiệp	6									x
66	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3									x
67	BC03202	Quản trị khủng hoảng truyền thông	3									x
	<b>Tổng</b>			20	20	17	18	18	14	13	10	



## 12. Phương pháp giảng dạy

Ma trận liên kết giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Phương pháp giảng dạy	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Giảng lý thuyết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
3	Nghiên cứu trường hợp					x	x	x		x	x	x	x		x	
4	Dạy học thông qua vấn đề, tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x
5	Dạy học thông qua làm dự án					x	x	x	x	x	x	x			x	x
6	Sinh viên thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đóng vai, mô phỏng					x	x	x		x	x	x	x		x	x
8	Làm thí nghiệm/bài tập thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

### 13. Phương pháp học tập

Ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Phương pháp học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nghe giảng, ghi nhớ chủ động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
3	Nghiên cứu trường hợp					x	x	x		x	x	x	x		x	
4	Học thông qua vấn đề, tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x
5	Học thông qua làm dự án					x	x	x	x	x	x	x			x	x
6	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đóng vai, mô phỏng					x	x	x		x	x	x	x		x	x
8	Làm thí nghiệm, bài tập thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

### 14. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 12; điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức

và cách thức quy định tại Điều 15 Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
1.	Triết học Mác-Lênin			X							X							
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X	X			X			X	X	X			X			
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X								X								
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X				X								X				
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X				X	X											
6.	Pháp luật đại cương	X				X	X											
7.	Chính trị học đại cương	X										X						
8.	Xây dựng Đảng	X																
9.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	X						X								X		

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
10.	Xã hội học đại cương			x														
11.	Địa chính trị thế giới	x					x											
12.	Tiếng Việt thực hành	x																
13.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x							x									
14.	Các loại hình báo chí - truyền thông						x	x	x						x	x	x	
15.	PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo	x				x	x											
16.	Tâm lý học dạy học đại học	x						x										
17.	Tâm lý học xã hội	x						x										
18.	Truyền thông đa phương tiện						x	x	x						x	x	x	
19.	Tin học ứng dụng					x+TH												

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
20.	Tiếng Anh học phần 1	x	x			x												
21.	Tiếng Anh học phần 2	x	x			x												
22.	Tiếng Anh học phần 3	x	x			x												
23.	Tiếng Anh học phần 4	x	x			x												
24.	Tiếng Trung học phần 1	x	x			x												
25.	Tiếng Trung học phần 2	x	x			x												
26.	Tiếng Trung học phần 3	x	x			x												
27.	Tiếng Trung học phần 4	x	x			x												
28.	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền	x				x	x			x				x	x			



STT	Tên học phần	Trực tiếp							Trực tuyến (tối đa 30%)							Hình thức khác		
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận		Bài tập lớn	Tác phẩm
	thông																	
29.	Nghiệp vụ biên tập báo chí – truyền thông							x									x	
30.	Quan hệ công chúng và quảng cáo								x									x
31.	Lý thuyết truyền thông						x	x	x						x	x	x	
32.	Quan hệ quốc tế	x						x		x							x	
33.	Quản trị báo chí - truyền thông	x				x	x			x				x	x			
34.	Truyền thông xã hội và mạng xã hội	x				x	x			x				x	x			
35.	Tâm lý học báo chí - truyền thông	x				x	x			x				x	x			
36.	Truyền thông sáng tạo	x				x	x			x				x	x			
37.	Mỹ thuật						x	x	x						x	x	x	

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
38.	Thực tế CTXH						X	x							x	x		
39.	Dẫn chương trình						x	x	x						x	x	x	
40.	Xuất bản điện tử	x								x								
41.	Xây dựng và quản trị thương hiệu	x					x			x					x			
42.	Công chúng báo chí truyền thông	x				x	x			x				x	x			
43.	Truyền thông quốc tế và báo chí đối ngoại							x								x		
44.	Nhập môn truyền thông đại chúng	x		x		x	x			x		x		x	x			
45.	Kĩ thuật công nghệ truyền thông số						x	x	x						x	x	x	
46.	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông						x	x	x						x	x	x	
47.	Sáng tạo nội dung						x	x	x						x	x	x	

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
	truyền thông đại chúng																	
48.	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng						x	x	x						x	x	x	
49.	Truyền thông hình ảnh						x	x	x						x	x	x	
50.	Video âm nhạc (MV)						x	x	x						x	x	x	
51.	Thực tập nghiệp vụ								x									x
52.	Truyền thông chính sách						x	x	x						x	x	x	
53.	Sản phẩm truyền thông in ấn						x	x	x						x	x	x	
54.	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu						x	x	x						x	x	x	
55.	Tạp chí						x	x	x						x	x	x	
56.	Thiết kế đồ họa						x	x	x						x	x	x	

STT	Tên học phần	Trực tiếp								Trực tuyến (tối đa 30%)								Hình thức khác
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	
57.	Megastory – siêu phẩm số						x	x	x						x	x	x	
58.	Tiếng Anh chuyên ngành TTĐC						x	x	x						x	x	x	
59.	Kinh doanh sản phẩm truyền thông						x	x	x						x	x	x	
60.	Thực tập tốt nghiệp								x									x
61.	Lao động nhà báo						x	x	x						x	x	x	
62.	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	x				x	x			x				x	x			
63.	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng						x	x	x						x	x	x	
64.	Tổ chức và an toàn thông tin	x				x	x			x				x	x			
65.	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận/Dự án tốt						x	x	x						x	x	X	

STT	Tên học phần	Trực tiếp							Trực tuyến (tối đa 30%)							Hình thức khác		
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận	Bài tập lớn	Tác phẩm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận + Trắc nghiệm	Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp	Vấn đáp	Tiểu luận		Bài tập lớn	Tác phẩm
	nghiệp																	
66.	Nghiên cứu thị trường truyền thông						x	x	x						x	x	x	
67.	Quản trị khủng hoảng truyền thông						x	x	x						x	x	x	

## 15. Điều kiện đội ngũ

### 15.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
1	Lê Thu Hà	02/8/1982	Báo chí			X		
2	Phạm Thị Thanh Tịnh	22/3/1977	Báo chí		x	x		
3	Trần Quang Huy	31/12/1968	Báo chí				X	
4	Nguyễn Thị Tuyết Minh	27/8/1976	Xã hội học			X		
5	Trần Minh Tuấn	24/9/1991	Báo chí				x	
6	Trần Thị Vân Anh (1977)	15/4/1977	Báo chí			X		
7	Nguyễn Thủy Vân Anh	02/6/1984	Báo chí			X		



TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
8	Nguyễn Thị Huyền	04/07/1985	Báo chí				x	
9	Phạm Quỳnh Trang	05/02/1987	Báo chí				x	
10	Nguyễn Thuý Quỳnh	12/10/1990	Báo chí				x	

### 15.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn	Học hàm		Học vị		
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
1	Nguyễn Thành Lợi	1974	Truyền thông		x	X		
2	Mai Quỳnh Nam	1952	Xã hội học		x	x		
3	Trần Thị Hoàng Ngân	1989	Mỹ thuật				x	
4	Phạm Thu Phong	1973	Báo chí			x		
5	Nhạc Phan Linh	1981	Xã hội học			x		
6	Nguyễn Hoàng Thảo	1990	Quan hệ công chúng				X	
7	Đỗ Phương Trang	1991	Báo chí					x
8	Trần Thị Tri	1963	Kinh tế			X		
9	Nguyễn Minh Tuấn	1986	Báo chí			X		
10	Trần Quang Diệu	1978	Khoa học máy tính		x	x		

## 16. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT

### 16.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy....

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (dành cho các ngành khối nghiệp vụ)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Phòng thực hành Ảnh báo chí	- Máy ảnh Canon EOS D1200.	1

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tủ chống ẩm</li> <li>- Máy ảnh Nikon D800.</li> <li>- Máy ảnh Canon 7D max II</li> <li>- Máy tính bàn DELL.</li> <li>- Đèn chụp ảnh</li> </ul>	
2	Phòng thực hành Xuất bản báo in	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy tính bàn.</li> <li>- Máy chủ DELL.</li> <li>- Máy in.</li> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- Âm thanh.</li> </ul>	1
3	Phòng thực hành Báo chí – Truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy tính bàn.</li> <li>- Máy in khổ A3.</li> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- Âm thanh.</li> </ul>	2
4	Phòng thực hành Phát thanh - Thu thanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ trộn tín hiệu.</li> <li>- Sound card Octa Capture</li> <li>- Máy tính để bàn</li> <li>- Micro thu âm.</li> <li>- Loa kiểm âm.</li> <li>- Tai nghe kiểm âm</li> <li>- Máy ghi âm KTS.</li> </ul>	1
5	Phòng thực hành quay phim	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy quay phim.</li> <li>- Bộ bàn trộn hình Full HD.</li> <li>- Bộ ghi hình Full HD.</li> <li>- Mixer Audio Soundcraft.</li> <li>- Mixer Video SONY.</li> </ul>	1

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tivi</li> <li>- Cầu (Boom Camera).</li> <li>- Ray (Dolly Camera).</li> <li>- Bàn ghế trường quay.</li> <li>- Đèn trường quay</li> </ul>	
6	Phòng thực hành quay phim (Trường quay ảo)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy quay HD HXC-FB75KC.</li> <li>- Bộ điều khiển máy quay HXCU-FB70.</li> <li>- Hệ thống nhắc lời QPRO17.</li> <li>- Hệ thống bàn trộn hình HVS-110.</li> <li>- Hệ thống chuyên mạch tín hiệu 1616HD-3G.</li> <li>- Hệ thống kiểm tra tín hiệu Video (Tivi KD-43X8000E).</li> <li>- Hệ thống trường quay ảo 3D thời gian thực.</li> <li>- Hệ thống phát file.</li> <li>- Hệ thống streaming, quản lý khai thác tự liệu video, truyền hình hội tụ.</li> <li>- Hệ thống thu ghi tín hiệu.</li> <li>- Thiết bị thu/phát tín hiệu.</li> <li>- Hệ thống xử lý tín hiệu và tạo xung đồng bộ.</li> <li>- Hệ thống thiết bị intercom và audio.</li> <li>- Hệ thống ánh sáng trường quay.</li> <li>- Bàn ghế sofa dùng cho talkshow .</li> </ul>	1
7	Phòng thực hành dựng hình.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy quay XDCAM HD422.</li> <li>- Máy tính bàn.</li> <li>- Bàn máy tính</li> <li>- Tai nghe kiểm âm</li> <li>- Máy chiếu.</li> </ul>	1

		- Màn chiếu - Loa kiểm âm - Máy in khổ A3.	
8	Phòng thực hành học Ngoại ngữ (LAB)	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	4
9	Phòng thực hành Xuất bản	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Máy Scan. - Máy Phôtô.	1
10	Phòng thực hành Báo mạng điện tử	- Máy tính bàn. - Máy chiếu. - Tai nghe.	1
11	Phòng thực hành tin học	- Máy tính bàn. - Máy chiếu.	4

*Thông kê phòng học*

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	251	18.024
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	1.450
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1.317
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	3.990
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	29	1.362
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	100

1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	153	9.805
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6	3.914
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	17	3.709
4	Nhà để xe	02	404
5	Nhà Y tế	02	120
6	Nhà ở KTX (phòng)	453	23.723
7	Khu thể thao	3	6.039
8	Khu dịch vụ	4	3.392
9	Phòng chờ GV	10	350
10	Khu WC	10	420
	Tổng		60.095

**16.2. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện**

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	3.097 tài liệu, trong đó 1.996 tài liệu in, 1131 tài liệu số.
2.	Khối ngành VII	36.251 tài liệu, trong đó: 27.132 tài liệu in; 9,119 tài liệu số.

**16.3. Thống kê giáo trình, bài giảng (tổng hợp từ sách và giáo trình ở đề cương chi tiết học phần):** thống kê số lượng và phân loại: số giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, đề cương bài giảng...

STT	Loại tài liệu	Số lượng
1	Giáo trình	60
2	Sách chuyên khảo	70
3	Sách tham khảo	70
4	Đề cương bài giảng	10

**17. Một số lưu ý về thực hiện chương trình**

- Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình từ khóa 44 (2024-2028).



- Sinh viên được học tích lũy trước 15 tín chỉ của chương trình đào tạo thạc sĩ.
- Sinh viên được xét tuyển học song bằng khi tích lũy đủ 30 tín chỉ trong CTĐT ngành thứ nhất
- Xác định các học phần tương đương với các học phần được điều chỉnh về nội dung, tên gọi, số tín chỉ hoặc các học phần thay thế cho học phần không còn được tổ chức đào tạo trong chương trình mới.
- + Sinh viên sử dụng môn học thay thế tương đương với các học phần tự chọn trong chương trình khung
- + Môn học cũ nhưng nay tăng số tín chỉ thì phải học môn học đó với số tín chỉ mới
- + Môn học được gộp với số tín chỉ cao hơn trong chương trình mới thì phải học môn học thay thế trong chương trình khung
- + Đối với những sinh viên học lại, học song bằng, nếu không tổ chức được lớp cho những môn học bắt buộc trong chương trình cũ có thể học các học phần tương đương hoặc thay thế, cụ thể như sau:

TT	Học phần cũ (chương trình 2022)			Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2024)		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	BC03710	Nhiếp ảnh	3	BC03101	Truyền thông hình ảnh	3
2	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3	PT03702	Megastory (Siêu phẩm số)	3
3	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3	BC03202	Quản trị khủng hoảng truyền thông	3
4	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	3	QQ02610	Xây dựng và quản trị thương hiệu	3
5	BC02616	Kỹ thuật công nghệ truyền thông đại chúng	3	PT03134	Kỹ thuật công nghệ truyền thông số	3
6	BC02607	Truyền thông về khoa học giáo dục và công nghệ	3	PT03135	Dẫn chương trình	3
7	BC03840	Thực tế CTXH	2	PT02501	Các loại hình báo chí – truyền thông	2
				BC03840	Hoặc Thực tế CTXH	3

18. Bản đối sánh giữa các phiên bản của CTĐT (phiên bản được ban hành trước đó và phiên bản hiện tại)

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Mục tiêu đào tạo</i>	Giữ nguyên	Giữ nguyên	
<i>Chuẩn đầu ra</i>	27 chuẩn đầu ra	15 chuẩn đầu ra	Rút gọn các chuẩn đầu ra trên cơ sở tích hợp các chuẩn đầu ra theo khối kiến thức và nhóm kỹ năng.
<i>Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia</i>	Có	Có	Cập nhật điều chỉnh theo chương trình mới với 06 Mục tiêu về kiến thức, 06 mục tiêu về kỹ năng, 03 mục tiêu về mức độ tự chủ, trách nhiệm và 07 PLO Kiến thức, 05 PLO Kỹ năng, 03 PLO năng lực tự chủ, trách nhiệm.
<i>Tiêu chí tuyển sinh</i>	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện	Giữ nguyên
<i>Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp</i>	Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện	Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện	Giữ nguyên
<i>Sơ đồ cây chương trình đào tạo</i>	Có	Bổ sung, cập nhật	Được điều chỉnh theo sự điều chỉnh cơ cấu học phần và trình tự tổ chức dạy học
<i>Nội dung chương trình</i>	- Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ	Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ nhưng có điều chỉnh các khối kiến thức	- Giữ nguyên tổng số tín chỉ toàn khóa và tổng số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; điều

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
		và các học phần mới được bổ sung.	<p>chỉnh, bổ sung một số môn học mới như <i>Các loại hình báo chí - truyền thông, PR và các phương tiện truyền thông sáng tạo, Truyền thông đa phương tiện, Dẫn chương trình, Nghiệp vụ biên tập báo chí – truyền thông, Xuất bản điện tử, Xây dựng và quản trị thương hiệu...</i></p> <p>- Điều chỉnh, phân bổ lại số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành, tự học của một số học phần, như môn <i>Thực tế chính trị xã hội</i> tăng từ 2 lên 3 tín chỉ.</p>
<i>Ma trận liên kết giữa các học phần với PLO của CTĐT</i>	Có	Có điều chỉnh	Điều chỉnh cách đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo mức độ 1,2,3,4,5,6 tương ứng của từng bậc: L (thấp), M (trung bình) và H (cao), mang tính phân loại cao hơn giữa các học phần.
<i>Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)</i>	Có	Có điều chỉnh	Sắp xếp lại thứ tự các học phần theo logic nhận thức của người học và theo trình tự tiên quyết các khối kiến thức, nhóm kỹ năng.
<i>Phương pháp giảng dạy</i>	Có	Bổ sung, cập nhật	Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
<i>Phương pháp học tập</i>	Có	Bổ sung, cập nhật	Thiết lập ma trận liên kết giữa phương pháp học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Nội dung đối sánh	Chương trình năm 2022	Chương trình năm 2024	Ghi chú
<i>Hình thức đánh giá</i>	Có	Có	Cập nhật theo chương trình mới, điều chỉnh tỉ lệ các hình thức kiểm tra, đánh giá trong một học phần. Thay đổi từ tỉ lệ 10%-30%-60% thành 20%-30% và 50%. Bổ sung thêm các hình thức đánh giá đa dạng hơn, cả trực tiếp. và trực tuyến cho tất cả các môn.
<i>Hướng dẫn thực hiện chương trình</i>	Có	Có	Được cụ thể hóa thêm về các học phần thay thế, học phần tương đương do điều chỉnh chương trình, quy định thêm về số tín chỉ được học vượt để tích lũy trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cùng ngành.
<i>Điều kiện đội ngũ</i>	Có	Có	Bổ sung, cập nhật đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng theo tình hình đội ngũ hiện thời.
<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT</i>	Có	Có	Cập nhật theo điều kiện hiện có, bao gồm Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, thống kê về học liệu có trong Thư viện, thống kê giáo trình, bài giảng.

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (Mô tả các học phần đính kèm)



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

TRƯỞNG BAN  
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Trần Văn Thư

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Trường Giang